

Phụ lục

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI:

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	DVC TT	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH								
I	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản								
1	1.003814	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Một phần	03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.	Tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia	Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao giải quyết thủ tục hành chính	Không	- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ. - Điều 3 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Luật Phí, lệ phí số 97/2015/QH13 của Quốc hội	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1908/QĐ-BNNMT ngày 25/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	2.001604	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông	Một phần	07 (bảy) ngày làm việc	Tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia	Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao giải quyết thủ tục hành chính	Theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí	- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ - Điều 3 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1908/QĐ-BNNMT ngày 25/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

		ngành và Môi trường							- Luật Phí, lệ phí số 97/2015/QH13 của Quốc hội.	
II Lĩnh vực khoa học và công nghệ										
1	2.001576	Công nhận tiến bộ kỹ thuật	Một phần	23 ngày làm việc.	- Tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia	- Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (<i>áp dụng trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên</i>) - Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao giải quyết thủ tục hành chính (<i>đối với tiến độ kỹ thuật áp dụng trên địa bàn 01 tỉnh</i>)	Không	- Thông tư số 04/2018/TT-BNNPTNT ngày 03/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1869/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (thủ tục này có hiệu lực từ 01/7/2026).	
III Lĩnh vực Biến đổi khí hậu										
1	2.002848	Hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện	Toàn trình	02 ngày làm việc	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh - Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia	- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện.	Không quy định	- Khoản 3 Điều 13 Thông tư số 11/2026/TT-BNNMT ngày 13/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 6 và khoản 3 Điều 19 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1847/QĐ-BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

2	2.002849	Chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch cácbon	Toàn trình	07 ngày làm việc (thời gian kiểm tra hợp lệ của hồ sơ); 02 ngày làm việc; thời hạn xem xét cập nhật quyền sở hữu: 05 ngày làm việc)	- Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh của một trong các khu vực thực hiện dự án; - Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia	- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện. - Cơ quan phối hợp: Cơ quan, tổ chức có liên quan	Không quy định	- Khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 17 Thông tư số 11/2026/TT-BNNMT ngày 13/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Khoản 2 và 3 Điều 6 và khoản 3 Điều 19 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1847/QĐ-BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
---	----------	---	------------	--	---	---	----------------	--	---

PHẦN II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	DVC TT	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH								
I	Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật								
1	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Toàn trình	15 ngày làm việc	Tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc	- Cơ quan giải quyết: Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao giải quyết thủ tục hành chính.	800.000 đồng/lần	- Điều 63, Điều 66 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013; - Điều 2 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội; - Điều 4 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;	- Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1883/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

					Công dịch vụ công quốc gia	- Cơ quan phê duyệt: Chủ tịch UBND cấp tỉnh.		- Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 ngày 9 năm 2018; - Điều 3 Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; - Điều 20 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Mục A.VII Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ;	- Thủ tục này đã được ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường theo QĐ 1372/QĐ-UBND ngày 7/4/2025 của UBND tỉnh.
II Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản									
1	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Một phần	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Công dịch vụ công quốc gia	Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao giải quyết thủ tục hành chính	700.000 đồng/cơ sở	- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010 - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Điều 3 Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Khoản 1, điều 4 Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1908/QĐ-BNNMT ngày 25/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	2.001730	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS)	Một phần	03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ	- Tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua	- Cơ quan giải quyết: Cơ quan được	- Phí thẩm định và chứng nhận mật dịch tự do (FSC), giấy	- Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ	- Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1908/QĐ-

		đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường		hồ sơ đăng ký cấp CFS đúng quy định.	dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Công dịch vụ công quốc gia	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao giải quyết thủ tục hành chính. - Cơ quan phê duyệt: Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	chứng nhận sản phẩm thuốc (CPP), các giấy chứng nhận thuốc thú y để xuất khẩu: 180.000 đồng/01 loại thuốc. - Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận thức ăn chăn nuôi lưu hành tự do tại Việt Nam: 350.000 đồng/01 sản phẩm/lần.	- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính	BNNMT ngày 25/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thủ tục này đã được ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường theo QĐ 1372/QĐ-UBND ngày 7/4/2025 của UBND tỉnh.
3	1.003111	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Một phần	35 ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ <i>(không bao gồm thời gian đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở kiểm nghiệm, thời gian khắc phục của cơ sở kiểm nghiệm)</i> .	- Tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Công dịch vụ công quốc gia	Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao giải quyết thủ tục hành chính	Đánh giá lần đầu 32.000.000 đồng/lần/phòng kiểm nghiệm	- Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT; - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	- Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1908/QĐ-BNNMT ngày 25/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
4	1.003082	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN	Một phần	30 ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ <i>(không bao gồm thời gian đánh giá năng lực thực tế tại cơ</i>	- Tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công	Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao giải quyết thủ tục hành chính	Đánh giá lần đầu: 32.000.000 đồng/lần/phòng kiểm nghiệm	- Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;	- Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1908/QĐ-BNNMT ngày 25/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

		ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005		<i>sở kiểm nghiệm, thời gian khắc phục của cơ sở kiểm nghiệm).</i>	thành phố hoặc Công dịch vụ công quốc gia			- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	
5	1.003058	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Một phần	35 ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (<i>không bao gồm thời gian đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở kiểm nghiệm, thời gian khắc phục của cơ sở kiểm nghiệm).</i>	- Tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Công dịch vụ công quốc gia	Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao giải quyết thủ tục hành chính	Đánh giá gia hạn: 22.500.000 đồng/lần/phòng kiểm nghiệm	- Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	- Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1908/QĐ-BNNMT ngày 25/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
6	2.001254	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	Một phần	35 ngày làm việc nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ (<i>không bao gồm thời gian đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở kiểm nghiệm, thời gian khắc phục của cơ sở kiểm nghiệm).</i>	- Tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố hoặc Công dịch vụ công quốc gia	Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố giao giải quyết thủ tục hành chính	Đánh giá thay đổi, bổ sung: 22.500.000 đồng/lần/phòng kiểm nghiệm	- Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT - Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 - Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016	- Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1908/QĐ-BNNMT ngày 25/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
III Lĩnh vực đo đạc bản và bản đồ									
1	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề	Một phần	'- Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Sau	a) Nộp trực tiếp hoặc thông qua thông qua dịch vụ bưu chính công ích tại	1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp	Chưa quy định	- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14; ngày 14/6/2018 - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ;	- Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1931/QĐ-BNNMT ngày

		đo đạc và bản đồ hạng II		thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia	và Môi trường. 2. Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường		- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 36/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ; - Quyết định số 1931/QĐ-BNNMT ngày 26/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	26/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
IV Lĩnh vực Môi trường									
1	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Một phần	Thời gian cụ thể ¹	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh của một trong các khu vực thực hiện dự án; - Trực tuyến qua Cổng dịch	- Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện.	Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định theo quy định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1822/QĐ-BNNMT ngày 20/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

¹ 4.1. Thời hạn kiểm tra, trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: không quy định.

4.2. Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Trước ngày 01 tháng 7 năm 2026: Không quá 20 ngày đối với dự án đầu tư nhóm II; Không quá 10 ngày đối với dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

b) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2026: Không quá 20 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thẩm định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Không quá 10 ngày đối với trường hợp dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

4.3. Thời điểm thông báo kết quả: trong thời hạn thẩm định.

4.4. Thời hạn phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường: Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian chủ dự án đầu tư chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu của Cơ quan thẩm định không tính vào thời hạn thẩm định.

					vụ công quốc gia		Chính phủ; - Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;	
--	--	--	--	--	------------------	--	---	--

PHẦN III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện
I	Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật			
1	1.004346	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1883/QĐ- BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	1.007998	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1883/QĐ- BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

			phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
II Lĩnh vực khoa học và công nghệ				
1	1.009478	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành	Thông tư số 14/2026/TT-BKHHCN ngày 09/4/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1897/QĐ- BNNMT ngày 25/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
III Lĩnh vực môi trường				
1	1.010735	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1822/QĐ- BNNMT ngày 20/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1822/QĐ- BNNMT ngày 20/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
IV Lĩnh vực đất đai				
1	1.012789	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1846//QĐ- BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

V Lĩnh vực đo đạc và bản đồ				
1	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Nghị quyết số 17/2026/NQ CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1931//QĐ-BNNMT ngày 26/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
VI Lĩnh vực khí tượng thủy văn				
1	1.013863	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1858//QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường